

Số: 20/24/CBTT-DBT

TP. Bến Tre, ngày 25 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 1 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
- Mã chứng khoán: DBT
- Địa chỉ trụ sở chính: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- Văn phòng đại diện tại TP HCM: số 11, đường Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP HCM.
- Điện thoại: 028 3622 0205 – số NB 207.
- Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Nguyễn Khắc Hanh.
- Loại thông tin công bố: định kỳ
- Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 1/2024 của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre được lập ngày 25/04/2024 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, Thuyết minh BCTC.
 - Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2024 là **6.100.237.290** đồng, giảm **4.674.614.546** đồng, tương đương giảm 43% so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân là do trong quý 1/2024 công ty đẩy mạnh đầu tư phát triển hệ thống nhân sự bán hàng và các hoạt động marketing dẫn đến tăng chi phí bán hàng cao so với Quý 1/ 2023.
 - Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <http://bepharco.com/quan-he-co-dong/>. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TK HĐQT.



PHẠM THỨ TRIỆU

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	31/12/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		635.726.816.076	671.828.374.565
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.906.595.692	17.699.908.339
1. Tiền	111		5.906.595.692	17.699.908.339
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	60.129.853.187	60.050.570.995
1. Chứng khoán kinh doanh	121		39.493.142.987	39.493.142.987
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.636.710.200	20.557.428.008
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		233.234.448.863	226.871.117.326
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	170.469.988.008	169.027.582.074
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	18.151.612.649	12.862.411.806
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		25.000.000.000	20.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	20.854.009.177	26.222.284.417
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6,8	(1.241.160.971)	(1.241.160.971)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	330.352.405.551	364.228.249.036
1. Hàng tồn kho	141		334.135.673.245	368.646.705.784
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.783.267.694)	(4.418.456.748)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.103.512.783	2.978.528.869
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.850.441.471	1.515.760.984
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	19	203.512.671	1.462.767.885
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		49.558.641	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	31/12/2023
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		191.998.606.148	177.015.077.153
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	8	3.021.983.539	2.980.779.785
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	3.021.983.539	2.980.779.785
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.443.386.844	33.166.835.271
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	19.121.117.898	20.083.361.981
- Nguyên giá	222		57.213.879.972	57.213.879.972
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.092.762.074)	(37.130.517.991)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	5.548.471.671	6.129.744.371
- Nguyên giá	225		9.284.877.114	9.284.877.114
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.736.405.443)	(3.155.132.743)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	6.773.797.275	6.953.728.919
- Nguyên giá	228		7.785.733.373	9.080.485.373
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.011.936.098)	(2.126.756.454)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	-	-
- Nguyên giá	231		52.826.363	52.826.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(52.826.363)	(52.826.363)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	1.259.913.036	908.653.278
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.259.913.036	908.653.278
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	131.004.489.580	116.604.489.580
1. Đầu tư vào công ty con	251	16,1	131.004.489.580	85.104.489.580
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16,2	-	31.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16,3	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25.268.833.149	23.354.319.239
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	17.293.926.294	16.700.373.526
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	30,3	7.974.906.855	6.653.945.713
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		827.725.422.224	848.843.451.718

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	31/12/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		568.915.501.872	596.133.768.656
I. Nợ ngắn hạn	310		564.857.022.101	591.354.790.816
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	78.912.999.946	114.805.098.719
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	225.765.965	489.890.211
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	5.211.725.557	10.534.905.980
4. Phải trả người lao động	314		7.566.413.221	20.188.796.005
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	3.141.639.352	8.700.901.881
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		61.600.000	246.400.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	2.690.983.351	1.143.976.635
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	466.502.191.854	434.688.720.130
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		543.702.855	556.101.255
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4.058.479.771	4.778.977.840
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		50.000.000	50.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	4.008.479.771	4.728.977.840
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	29,3	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	31/12/2023
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		258.809.920.352	252.709.683.062
			-	-
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	258.759.920.352	252.659.683.062
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		163.254.770.000	163.254.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		163.254.770.000	163.254.770.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		523.056.160	523.056.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.876.126.506	8.876.126.506
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.536.822.093	2.536.822.093
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.569.145.593	77.468.908.303
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		77.468.908.303	42.366.578.157
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.100.237.290	35.102.330.146
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
			-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.000.000	50.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		50.000.000	50.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		827.725.422.224	848.843.451.718

Nguyễn Thùy Dung
Người lậpNguyễn Viết Sơn
Kế toán trưởng

Bến Tre, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Phạm Thử Triệu
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24,1	185.394.097.040	173.670.301.127	185.394.097.040	173.670.301.127
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24,1	243.178.456	80.761.885	243.178.456	80.761.885
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24,1	185.150.918.584	173.589.539.242	185.150.918.584	173.589.539.242
4. Giá vốn hàng bán	11	25	111.082.785.592	110.112.043.055	111.082.785.592	110.112.043.055
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		74.068.132.992	63.477.496.187	74.068.132.992	63.477.496.187
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24,2	834.004.899	576.876.109	834.004.899	576.876.109
7. Chi phí tài chính	22	26	9.112.627.542	8.302.310.163	9.112.627.542	8.302.310.163
Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.794.692.644	8.204.669.804	8.794.692.644	8.204.669.804
8. Chi phí bán hàng	25	27	50.427.901.693	33.922.457.465	50.427.901.693	33.922.457.465
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	10.076.483.831	8.229.727.666	10.076.483.831	8.229.727.666
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.285.124.825	13.599.877.002	5.285.124.825	13.599.877.002
11. Thu nhập khác	31	28	2.472.979.499	54.352.262	2.472.979.499	54.352.262
12. Chi phí khác	32	28	85.997.737	37.260.668	85.997.737	37.260.668
13. Lợi nhuận khác	40		2.386.981.762	17.091.594	2.386.981.762	17.091.594
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.672.106.587	13.616.968.596	7.672.106.587	13.616.968.596
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30,1	2.892.830.439	3.349.285.370	2.892.830.439	3.349.285.370
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30,2	(1.320.961.142)	(507.168.610)	(1.320.961.142)	(507.168.610)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.100.237.290	10.774.851.836	6.100.237.290	10.774.851.836
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Bến Tre, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Nguyễn Thùy Dung
Người lậpNguyễn Viết Sơn
Kế toán trưởngPhạm Thu Triệu
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		7.672.106.587	13.616.968.596
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2	11, 12, 13	1.723.448.427	1.438.834.461
- Các khoản dự phòng	3	6, 9	(635.189.054)	881.453.482
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	24, 26	299.238.802	(248.673.345)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	24, 26	(793.518.962)	(190.583.062)
- Chi phí lãi vay	6	26	8.794.692.644	8.204.669.804
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		17.060.778.444	23.702.669.936
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	6, 7, 8, 18	441.976.556	(19.150.439.639)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9	34.511.032.539	13.432.128.677
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	17, 18, 19	(53.333.374.245)	(23.301.783.648)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10	(4.928.233.255)	(685.516.314)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.705.450.815)	(8.250.923.894)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.950.000.000)	(1.625.348.104)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.398.400)	(24.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23.915.669.176)	(15.903.812.986)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	11, 12, 13	351.259.758	(273.065.235)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	28	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.079.282.192)	(3.068.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(14.400.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	156.703.688	190.583.062
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.971.318.746)	(3.150.482.173)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	22	184.811.744.339	137.259.092.506
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(153.310.272.615)	(120.897.564.120)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(408.498.069)	(300.711.462)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	23	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		31.092.973.655	16.060.816.924
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11.794.014.267)	(2.993.478.235)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	17.699.908.339	9.624.120.134
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		701.620	(4.029.997)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	5.906.595.692	6.626.611.902

Bến Tre, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Nguyễn Thùy Dung
Người lậpNguyễn Viết Sơn
Kế toán trưởngPhạm Thử Triệu
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004, và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHCM do HOSE ban hành ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng điều hành tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty tại địa chỉ như sau:

- P803, tầng 8 tòa nhà IDMC, số 21 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
- Số 234, Đường 30/06, Phố Bạch Đằng, P. Nam Thành, Tp. Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
- Số 725, đường Yên Ninh, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái;
- Lô A3-28 và A3-29; Đường Nguyễn Chí Diểu; Phường An Hải Bắc; Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng;
- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cánh Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
- Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre và;
- Số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
- Số 331 Phan Bội Châu, Phường Tân Tiến, TP. Buon Ma Thuot, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Số lượng nhân viên của Công ty tại Ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 649 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 623).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp tục)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký – Chứng từ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp tục)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng mua - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
đang đi đường và hàng hóa

Chi phí sản xuất, kinh doanh - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	45 - 48 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
--------------------------	--------

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Quyền phân phối sản phẩm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm các số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo thông báo số 1893/TB-CCT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 9 tháng 10 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 4 tháng và thông báo số 1732/TB-CT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 6 tháng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty bằng VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Nguồn kinh phí cho hoạt động của Hội đồng quản trị.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền gửi ngân hàng	5.120.993.808	17.158.873.246
Tiền mặt	785.601.884	488.306.097
Tiền đang chuyển		52.728.996
TỔNG CỘNG	5.906.595.692	17.699.908.339

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	39.493.142.987	39.493.142.987	39.493.142.987,00	39.493.142.987,00
TỔNG CỘNG	39.493.142.987	39.493.142.987		

(*) Đây là 3.470.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu (*)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	10.636.710.200	10.557.428.008	10.557.428.008	10.557.428.008
TỔNG CỘNG	20.636.710.200	20.557.428.008	20.557.428.008	20.557.428.008

(*) Đây là 50.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1%/năm, 30.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1%/năm và 20.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1.3%/năm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam. Toàn bộ khoản trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 22.1).

(**) Khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm:

+ 3,489,428,008 đ tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng, hưởng lãi suất 6.0%/năm.

+ 3,068,000,000 đ tiền gửi tại Ngân hàng BPCE IOM - CN TPHCM, kỳ hạn sáu (6) tháng, hưởng lãi suất 4.75%/năm

+ 3,079,282,192 đ tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN, kỳ hạn sáu (6) tháng, hưởng lãi suất 3.7%/năm

+ 1,000,000,000 đ tiền gửi tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam, kỳ hạn sáu (6) tháng, hưởng lãi suất 4.4%/năm

Các khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 22.1)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Các bên khác	170.405.188.008	168.993.483.234
Công ty CP dược phẩm FPT Long Châu	6.374.109.740	3.577.659.777
Khác	164.031.078.268	165.415.823.457
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	64.800.000	34.098.840
TỔNG CỘNG	170.469.988.008	169.027.582.074
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(931.754.955)	(931.754.955)
GIÁ TRỊ THUẦN	169.538.233.053	168.095.827.119

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 22.1).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2024
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Số đầu kỳ	931.754.955	734.704.723
Trích lập bổ sung trong kỳ	-	138.231.313
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(49.186.300)
Số cuối kỳ	931.754.955	823.749.736

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Các bên khác	12.985.424.289	7.266.743.206
Delorbis Pharmaceuticals Ltd	6.156.741.714	3.041.484.264
PRO.MED.CS Praha a.s.	1.715.983.858	2.147.512.892
Pharmalink, S.L.	1.327.202.439	1.327.202.439
Khác	3.785.496.278	750.543.611
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	5.166.188.360	5.595.668.600
TỔNG CỘNG	18.151.612.649	12.862.411.806

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	20.854.009.177	26.222.284.417
Tạm ứng cho nhân viên	11.347.633.952	15.057.399.549
Ký quỹ, đặt cọc	6.999.591.451	9.718.853.005
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.313.093.001	676.277.727
Khác	1.193.690.773	769.754.136
Dài hạn	3.021.983.539	2.980.779.785
Ký quỹ, đặc cọc	3.021.983.539	2.980.779.785
Khác		
TỔNG CỘNG	23.875.992.716	29.203.064.202
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(309.406.016)	(309.406.016)
GIÁ TRỊ THUẦN	23.566.586.700	28.893.658.186
Trong đó:		
Phải thu các bên khác	19.878.641.495	25.683.247.227
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 31)	3.687.945.205	3.210.410.959

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa (*)	323.413.923.366	(3.737.021.386)	356.648.452.323	(4.368.554.496)
Thành phẩm	7.391.143.082	(46.246.308)	7.070.217.851	(49.902.252)
Hàng mua đang đi đường			1.888.512.305	
Nguyên liệu, vật liệu	2.328.999.591		2.308.111.086	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	994.527.301		687.994.080	
Hàng gửi đi bán	7.079.905		43.418.139	
TỔNG CỘNG	334.135.673.245	(3.783.267.694)	368.646.705.784	(4.418.456.748)

(*) Hàng tồn kho (được phẩm các loại) được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng (Thuyết minh số 22.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
Số đầu năm	4.418.456.748	9.825.668.222
Dự phòng trích lập trong kỳ	2.623.644.042	5.653.337.537
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.258.833.096)	(4.860.929.068)
Số cuối năm	3.783.267.694	10.618.076.691

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	5.850.441.471	1.515.760.984
Thuê văn phòng, nhà kho	2.812.188.516	331.532.183
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	440.374.257	672.661.745
Chi phí mua bảo hiểm	417.916.769	511.567.056
Khác	2.179.961.929	
Dài hạn	17.293.926.294	16.700.373.526
Tiền thuê đất trả trước (*)	6.500.843.340	6.575.565.675
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.079.677.802	2.410.978.741
Chi phí sửa chữa, cải tạo kho bãi và văn phòng	3.201.019.694	3.488.032.226
Chi phí quảng cáo	376.374.999	746.249.999
Khác	3.136.010.459	3.479.546.885
TỔNG CỘNG	23.144.367.765	18.216.134.510

(*) Các quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 22.1).

(**) Đây là giá trị còn lại của chi phí hợp tác kinh doanh không hoàn lại theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo ngày 6 tháng 11 năm 2017 nhằm phục vụ các hoạt động kinh doanh chính. Chi phí này được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm từ tháng 1 năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÉN TRE
THUYẾT MINH BAO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2024
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Số đầu năm	24.109.502.812	15.141.597.506	11.969.084.974	5.993.694.680	57.213.879.972
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-
Phân loại lại nhóm tài sản	-	-	-	-	-
Vào ngày 31/03/2024	24.109.502.812	15.141.597.506	11.969.084.974	5.993.694.680	57.213.879.972
Trong đó:	-	-	-	-	-
Đã khấu hao hết	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	(13.556.270.450)	(12.484.085.402)	(7.906.887.268)	(3.183.274.871)	(37.130.517.991)
Khấu hao trong kỳ	(457.943.952)	(144.309.879)	(238.772.164)	(121.218.088)	(962.244.083)
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-
Phân loại lại nhóm tài sản	-	-	-	-	-
Vào ngày 31/03/2024	(14.014.214.402)	(12.628.395.281)	(8.145.659.432)	(3.304.492.959)	(38.092.762.074)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	10.553.232.362	2.657.512.104	4.062.197.706	2.810.419.809	20.083.361.981
Vào ngày 31/03/2024	10.095.288.410	2.513.202.225	3.823.425.542	2.689.201.721	19.121.117.898

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2024
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	4.302.988.457	4.777.496.916	9.080.485.373
Tăng trong kỳ		1.294.752.000	1.294.752.000
Thanh lý trong kỳ			
Phân loại lại nhóm tài sản			
Vào ngày 31/03/2024	4.302.988.457	3.482.744.916	7.785.733.373
Trong đó:			
Đã khấu hao hết			

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	(556.295.046)	(1.570.461.408)	(2.126.756.454)
Hao mòn trong kỳ	(9.822.423)	(170.109.221)	(179.931.644)
Thanh lý trong kỳ		1.294.752.000	1.294.752.000
Phân loại lại nhóm tài sản			
Vào ngày 31/03/2024	(566.117.469)	(445.818.629)	(1.011.936.098)

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	3.746.693.411	3.207.035.508	6.953.728.919
Vào ngày 31/03/2024	3.736.870.988	3.036.926.287	6.773.797.275

13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Nguyên giá:

Số đầu năm		9.284.877.114	9.284.877.114
Tăng trong kỳ			
Chuyển thành TSCĐ hữu hình			
Vào ngày 31/03/2024		9.284.877.114	9.284.877.114

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm		(3.155.132.743)	(3.155.132.743)
Hao mòn trong kỳ		(581.272.700)	(581.272.700)
Thanh lý trong kỳ			
Vào ngày 31/03/2024		(3.736.405.443)	(3.736.405.443)

Giá trị còn lại:

Số đầu năm		6.129.744.371	6.129.744.371
Vào ngày 31/03/2024		5.548.471.671	5.548.471.671

Phương tiện vận tải

Tổng cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2024
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá:
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Ngày 31 tháng 03 năm 2024

52.826.363

Giá trị khấu hao lũy kế:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Ngày 31 tháng 03 năm 2024

(52.826.363)

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Ngày 31 tháng 03 năm 2024

-

Doanh thu liên quan đến bất động sản đầu tư:

Quý 1 năm 2024

Quý 1 năm 2023

VND

Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư

184.800.000

168.000.000

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chuyển giao công nghệ

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

482.500.000

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

482.500.000

Cải tạo các kho, bãi đỗ xe và xử lý nước thải tại nhà máy Bến Tre

754.969.888

426.153.278

Khác

22.443.148

TỔNG CỘNG

1.259.913.036

908.653.278

(16/03/2024)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2024
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 16.1)	131.004.489.580	85.104.489.580
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 16.2)	-	31.500.000.000
TỔNG CỘNG	131.004.489.580	116.604.489.580

16.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
			Chi phí đầu tư	Chi phí đầu tư
			% Sở hữu	% Sở hữu
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	69.104.489.580	69.104.489.580
			92,40%	92,40%
Công ty Cổ phần Bepharco Health Care	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	16.000.000.000	16.000.000.000
			100,00%	100,00%
Công ty cổ phần Ypharco Healthcare	Đang hoạt động	Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật	45.900.000.000	-
			51%	0%

(*) 3.485.470 Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre (Thuyết minh số 22.1).

16.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
			Chi phí đầu tư	Chi phí đầu tư
			% Sở hữu	% Sở hữu
Công ty cổ phần Ypharco Healthcare	Đang hoạt động	Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	-	31.500.000.000
			0%	35%

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÉN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Ngày 31 tháng 03
năm 2024

Ngày 31 tháng 12
năm 2023

NGẮN HẠN	78.912.999.946	114.805.098.719
Các bên khác	48.626.265.056	73.314.414.461
Công Ty TNHH Gedeon Richter Việt Nam	14.163.846.711	38.432.047.176
Cadilla Healthcare Ltd.	10.905.202.814	12.951.604.163
Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	7.223.539.470	5.030.360.635
Khác	16.333.676.061	16.900.402.487
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	30.286.734.890	41.490.684.258
TỔNG CỘNG	78.912.999.946	114.805.098.719

18. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC

Ngày 31 tháng 03
năm 2024

Ngày 31 tháng 12
năm 2023

Ngắn hạn	225.765.965	489.890.211
Công ty Cổ phần Dược phẩm Meracine		236.795.000
Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư phát triển y tế Hà Nội	186.329.640	186.329.640
Khác	39.436.325	66.765.571
TỔNG CỘNG	225.765.965	489.890.211

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 03 năm 2024
Phải nộp				
Thuế TNDN	10.034.041.867	2.892.830.439	8.950.000.000	3.976.872.306
Thuế GTGT nội địa	91.740.606	32.965.009.821	31.821.897.176	1.234.853.251
Thuế GTGT nhập khẩu		959.212,348	959.212.348	-
Thuế TNCN	409.123.507	3.272.056.970	3.681.180.477	-
TỔNG CỘNG	10.534.905.980	40.089.109.578	45.412.290.001	5.211.725.557
Phải thu				
Thuế GTGT	1.462.767.885	29.681.417.395	30.940.672.609	203.512.671
Thuế nhập khẩu				-
Thuế TNCN		49.558.641		49.558.641
TỔNG CỘNG	1.462.767.885	29.681.417.395	30.940.672.609	253.071.312

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí khuyến mại	-	6.953.870.617
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.458.849.672	412.093.028
Lãi vay	711.926.754	622.684.925
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	288.750.001	205.000.000
Chi phí khác	682.112.925	507.253.311
TỔNG CỘNG	3.141.639.352	8.700.901.881
Trong đó:		
Các bên khác	2.916.105.106	8.700.901.881
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	225.534.246	-

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	2.690.983.351	1.143.976.635
Cổ tức phải trả	429.488.150	429.488.150
Kinh phí, đoàn phí công đoàn	1.006.829.430	621.934.021
Khác	1.254.665.771	92.554.464
Dài hạn	50.000.000	50.000.000
Kỳ quỹ đã nhận	50.000.000	50.000.000
TỔNG CỘNG	2.740.983.351	1.193.976.635

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2024
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

22. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Vay trong kỳ	Phân loại lại	Trả trong kỳ	Ngày 31 tháng 03 năm 2024
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	434.688.720.130	184.811.744.339	720.498.069	(153.718.770.684)	466.502.191.854
Vay các bên khác (Thuyết minh số 22.2)	431.719.291.217	174.111.744.339		(152.998.272.615)	452.832.762.941
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 22.3)	87.436.637				87.436.637
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 22.4)		10.700.000.000		(312.000.000)	10.700.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 22.5)				(408.498.069)	1.248.000.000
					1.633.992.276
Vay dài hạn					
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.4)	4.728.977.840	-	(720.498.069)	-	4.008.479.771
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 22.5)	1.893.958.318		(312.000.000)		1.581.958.318
	2.835.019.522		(408.498.069)		2.426.521.453
TỔNG CỘNG	439.417.697.970	184.811.744.339	-	(153.718.770.684)	470.510.671.625

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi (vnd)	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
-----------	------------------------------	--------------------------------	------------------	-------------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre

Khoản vay 1	328.674.713.306	15/04/2024 đến 28/11/2024	8,2%, 8%, 7%, 6,7%	
-------------	-----------------	------------------------------	--------------------	--

- 100.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam phát hành;
- 3.485.470 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược Yên Bái phát hành;
- Quyền thu nợ đối với toàn bộ các khoản phải thu khách hàng;
- Hàng tồn kho được phẩm các loại;
- Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, các quyền sử dụng đất thuê tại thửa đất số 85, số 77, số 80, số 81, số 144, số 10, số 13, số 43 tỉnh Bến Tre
- Các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Dược Bến Tre và;
- Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận

Khoản vay 1	19.850.543.716	04/07/2024 đến 28/12/2024	7%, 6,5%, 6,7%	
-------------	----------------	------------------------------	----------------	--

- Hợp đồng tiền gửi trị giá 3.489.428.008 VND;
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 06 Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
- Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh tới thiếu 20 tỷ đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2024
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng Ngày 31 tháng 03 năm 2024 Kỳ hạn trả gốc và lãi (vnd) Lãi suất (%/năm)

Mục đích Hình thức đảm bảo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung TPHCM

Khoản vay 1 68.306.109.807 08/05/2024 đến 19/09/2024 8.2%, 8.1%, 7.04%

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thừa đất số 82, tờ bản đồ số 64, 91/21A đường CMT8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ.
 - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nếu có) tại địa chỉ Thừa đất số 295, tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, Phường An Thới Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ
 - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thừa đất số 01, tờ bản đồ số 480/2010/STD, Thôn Hòn Nghé, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nhà Trang, Tỉnh Khánh Hòa
 - Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 100.000.000.000 đồng
 - Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 102.000.000.000 đồng

Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Sài Gòn

Khoản vay 1 23.319.666.372 26/06/2024 đến 06/12/2024 8.5%, 8.0%

- Hợp đồng tiền gửi trị giá 3.079.282.192 đồng
 - Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 35.000.000.000 đồng

Ngân hàng BPCE IOM - CN Thành Phố Hồ Chí Minh

Khoản vay 1 4.446.654.870 15/05/2024 5.80%

- Hợp đồng tiền gửi trị giá 3.068.000.000 đồng
 - Hàng tồn kho và nợ phải thu trị giá 35.000.000.000 đồng

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - CN BẮC SÀI GÒN

Khoản vay 1 2.585.436.560 11/06/2024 5,00%

- Hợp đồng tiền gửi trị giá 1.000.000.000 đồng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - CN Thành Phố Hồ Chí Minh

Khoản vay 1 5.649.638.310 17/10/2024 đến 18/12/2024 8,00%

- Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 36.000.000.000 đồng
 - Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 36.000.000.000 đồng

TỔNG CỘNG 452.832.762.941

22.2 Vay ngắn hạn các bên khác

(*) Các khoản vay ngắn hạn từ các bên khác là các khoản vay tín chấp từ Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo, người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Bến Tre; từ nhân viên của Công ty và từ các cá nhân khác để hỗ trợ nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có thời hạn dưới 6 tháng, với lãi suất của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2024
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

22.4 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi (vnd)	Lãi suất (%/năm)	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre					
Khoản vay 1					Sửa chữa kho tại Bến Tre, nâng cấp phần mềm ERP
Vay dài hạn	1.581.958.318				- Thửa đất số 13, bản đồ số 5, số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
Vay dài hạn đến hạn trả	1.248.000.000				
TỔNG CỘNG	2.829.958.318				
Tổng đó: Vay dài hạn đến hạn trả	1.248.000.000				

22.5 Các khoản thuế tài chính

Chi tiết các khoản thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Phân loại lại	Trả trong kỳ	Ngày 31 tháng 03 năm 2024
Nợ thuế tài chính ngắn hạn	1.633.992.276		408.498.069	(408.498.069)	1.633.992.276
Từ 1 năm trở xuống	2.835.019.522		(408.498.069)		2.426.521.453
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Từ 1-5 năm	4.469.011.798	-	-	(408.498.069)	4.060.513.729
TỔNG CỘNG					

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2024
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm (01/01/2023)	142.051.160.000	523.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	57.492.073.377	211.479.238.136
Lợi nhuận thuần trong kỳ					10.774.851.836	10.774.851.836
Chia cổ tức	14.203.610.000				(14.203.610.000)	-
Thù lao HĐQT		(20.500.000)				(20.500.000)
Khác		502.556.160	8.876.126.506	2.536.822.093	54.063.315.213	222.233.589.972
Số cuối kỳ (31/03/2023)	156.254.770.000	523.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	63.592.310.667	211.479.238.136
Năm nay						
Số đầu năm (01/01/2024)	142.051.160.000	523.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	57.492.073.377	211.479.238.136
Lợi nhuận thuần trong kỳ					6.100.237.290	6.100.237.290
Phát hành cổ phiếu					-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu					-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					-	-
Thù lao HĐQT					-	-
Khác					-	-
Số cuối kỳ (31/03/2024)	142.051.160.000	523.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	63.592.310.667	211.479.238.136

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2024
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.2 Các giao dịch và vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Vốn đã góp của chủ sở hữu
Số đầu năm
Vốn góp tăng trong năm
Số cuối năm

163.254.770.000
-

142.051.160.000
-

23.3 Cổ tức

Cổ tức đã công bố trả trong kỳ

Năm nay

Năm trước

23.4 Cổ phiếu

Cổ phiếu được phép phát hành

Ngày 31 tháng 03 năm 2024
(cổ phiếu)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023
(cổ phiếu)

Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ
Cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu đang lưu hành
Cổ phiếu phổ thông

16.325.477
16.325.477
16.325.477
16.325.477

14.205.116
14.205.116
14.205.116
14.205.116

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

24 DOANH THU

24,1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Luỹ kế năm	Quý 1	Luỹ kế năm
Tổng doanh thu	185.394.097.040	185.394.097.040	173.670.301.127	173.670.301.127
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu bán hàng hóa	180.777.713.794	180.777.713.794	169.378.538.467	169.378.538.467
Doanh thu bán thành phẩm	4.374.361.547	4.374.361.547	4.096.100.023	4.096.100.023
Doanh thu cho thuê mặt bằng	184.800.000	184.800.000	168.000.000	168.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.221.699	57.221.699	27.662.637	27.662.637
Khoản giảm trừ doanh thu	243.178.456	243.178.456	80.761.885	80.761.885
Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
Hàng bán bị trả lại	243.178.456	243.178.456	80.761.885	80.761.885
Doanh thu thuần	185.150.918.584	185.150.918.584	173.589.539.242	173.589.539.242
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu thuần từ bán hàng	180.534.535.338	180.534.535.338	169.297.776.582	169.297.776.582
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	4.374.361.547	4.374.361.547	4.096.100.023	4.096.100.023
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	242.021.699	242.021.699	195.662.637	195.662.637
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu thuần đối với các bên khác	185.120.918.584	185.120.918.584	173.304.162.486	173.304.162.486
Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (thuyết minh 31)	30.000.000	30.000.000	285.376.756	285.376.756

24,2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Luỹ kế năm	Quý 1	Luỹ kế năm
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	40.485.937	40.485.937	137.619.702	137.619.702
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-	248.673.345	248.673.345
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay	793.518.962	793.518.962	190.583.062	190.583.062
TỔNG CỘNG	834.004.899	834.004.899	576.876.109	576.876.109

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Luỹ kế năm	Quý 1	Luỹ kế năm
Giá vốn hàng hoá	108.720.354.910	108.720.354.910	107.696.693.804	107.696.693.804
Giá vốn thành phẩm	2.341.509.882	2.341.509.882	2.392.371.997	2.392.371.997
Giá vốn cho thuê hoạt động	20.920.800	20.920.800	20.920.800	20.920.800
Giá vốn khác	-	-	2.056.454	2.056.454
TỔNG CỘNG	111.082.785.592	111.082.785.592	110.112.043.055	110.112.043.055

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Luỹ kế năm	Quý 1	Luỹ kế năm
Chi phí lãi vay	8.794.692.644	8.794.692.644	8.204.669.804	8.204.669.804
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	15.538.396	15.538.396	95.146.458	95.146.458
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	299.238.802	299.238.802	-	-
Khác	3.157.700	3.157.700	2.493.901	2.493.901
TỔNG CỘNG	9.112.627.542	9.112.627.542	8.302.310.163	8.302.310.163

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Luỹ kế năm	Quý 1	Luỹ kế năm
Chi phí bán hàng	50.427.901.693	50.427.901.693	33.922.457.465	33.922.457.465
Chi phí nhân viên	28.729.094.061	28.729.094.061	21.766.806.078	21.766.806.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.457.483.658	18.457.483.658	7.771.945.802	10.280.868.261
Chi phí khấu hao	928.871.121	928.871.121	828.247.318	828.247.318
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.341.552.853	1.341.552.853	968.164.285	968.164.285
Khác	970.900.000	970.900.000	2.587.293.982	78.371.523
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.076.483.831	10.076.483.831	8.229.727.666	8.229.727.666
Chi phí nhân viên	5.001.368.892	5.001.368.892	4.232.902.689	4.232.902.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.086.600.864	3.086.600.864	2.236.299.961	2.236.299.961
Chi phí khấu hao	699.322.646	699.322.646	525.072.084	525.072.084
Khác	1.289.191.429	1.289.191.429	1.235.452.932	1.235.452.932
TỔNG CỘNG	60.504.385.524	60.504.385.524	42.152.185.131	42.152.185.131

28 THU NHẬP KHÁC

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Luỹ kế năm	Quý 1	Luỹ kế năm
Thu nhập khác	2.472.979.499	2.472.979.499	54.352.262	54.352.262
Xử lý số dư công nợ	2.425.121.837	2.425.121.837	-	-
Khác	47.857.662	47.857.662	54.352.262	54.352.262
Chi phí khác	85.997.737	85.997.737	37.260.668	37.260.668
Khác	85.997.737	85.997.737	37.260.668	37.260.668
Lợi nhuận khác	2.386.981.762	2.386.981.762	17.091.594	17.091.594

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Luỹ kế năm	Quý 1	Luỹ kế năm
Chi phí hàng hóa	108.720.354.910	108.720.354.910	110.089.065.801	110.089.065.801
Chi phí nhân viên	34.760.704.514	34.760.704.514	27.262.439.885	27.262.439.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.030.593.806	22.030.593.806	9.610.601.196	9.610.601.196
Chi phí nguyên vật liệu	2.772.719.878	2.772.719.878	968.164.285	968.164.285
Chi phí khấu hao	1.723.448.427	1.723.448.427	1.438.834.461	1.438.834.461
Chi phí khác	1.579.349.581	1.579.349.581	2.696.166.136	2.696.166.136
TỔNG CỘNG	171.587.171.116	171.587.171.116	152.065.271.764	152.065.271.764

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế

30,1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Luỹ kế năm	Quý 1	Luỹ kế năm
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.892.830.439	2.892.830.439	3.349.285.370	3.349.285.370
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.320.961.142)	(1.320.961.142)	(507.168.610)	(507.168.610)
TỔNG CỘNG	1.571.869.297	1.571.869.297	2.842.116.760	2.842.116.760

30,2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán

30,3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả HĐKD	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chi phí lãi vay	7.872.114.849	7.172.464.929	699.649.920	219.649.456
Chi phí trích trước	628.327.870	41.000.000	587.327.870	253.535.802
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng	(525.535.864)	(559.519.216)	33.983.352	33.983.351
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	7.974.906.855	6.653.945.713		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào KQKD năm 2023			1.320.961.142	507.168.609

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

31 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Mua hàng hóa	5.525.951.813	21.777.365.383
		Trả lại hàng đã mua	139.696.100	-
		Bán hàng hóa	-	255.189.500
		Sử dụng dịch vụ	7.614.598	67.213.096
Công ty Cổ phần Bepharco Healthcare	Công ty con	Vay	10.700.000.000	-
		Lãi vay	105.534.246	-
Công ty Cổ phần Ypharco Health Care	Công ty con	Cho vay	5.000.000.000	-
		Lãi vay	477.534.246	-
		Mua hàng hóa	1.094.028.000	-
		Thuê kho	1.430.550.000	-
		Cung cấp dịch vụ	30.000.000	-

31 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			64.800.000	34.098.840
Công ty Cổ phần Ypharco Health Care	Công ty con	Bán hàng, cung cấp dịch vụ	64.800.000	34.098.840
Phải thu về cho vay			25.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Ypharco Health Care	Công ty con	Cho vay	25.000.000.000	20.000.000.000
Phải thu khác			3.687.945.205	3.210.410.959
Công ty Cổ phần Ypharco Health Care	Công ty con	Lãi vay	687.945.205	210.410.959
		Đặt cọc	3.000.000.000	3.000.000.000
Trả trước cho người bán			5.166.188.360	5.595.668.600
Công ty Cổ phần Ypharco Health Care	Công ty con	Gia công hàng hóa	5.166.188.360	5.595.668.600
Phải trả người bán ngắn hạn			30.286.734.890	41.490.684.258
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Mua hàng hóa	30.286.734.890	41.490.684.258
Vay ngắn hạn			10.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Bepharco Health Care	Công ty con	Vay	10.700.000.000	-
Chi phí phải trả			225.534.246	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Thuê kho	120.000.000	-
Công ty Cổ phần Bepharco Health Care	Công ty con	Lãi vay	105.534.246	-



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

32 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ		
USD	235	412
EUR	8.041	8.339

33 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bến Tre, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Nguyễn Viết Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Thu Triệu
Tổng Giám đốc

